



huáng tóng

黄铜

noun · brass

Example Sentences

Zhè bǎ suǒ shì huáng tóng zuò de
这把锁是黄铜做的。

This lock is made of brass.

Huáng tóng mén bǎ shǒu zài yáng guāng xià shǎn shǎn fā guāng
黄铜门把手在阳光下闪闪发光。

The brass doorknob sparkled in the sunlight.

Trace each character, then write the word on your own.

黄	黄	黄	黄	黄	黄	黄	黄	黄	黄	黄
黄	黄	黄								

铜	铜	铜	铜	铜	铜	铜	铜	铜	铜	铜
铜	铜	铜								

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--